

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 256/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05-9-2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bộ.

2. Ông Huỳnh Văn Màu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Liêu- Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Cẩm- Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195A/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh **Trịnh Quang D** sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường TG, quận TK, thành phố Đà Nẵng.

2. **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Kim T** sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã ĐHH, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh **Trịnh Quang D** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Nguyễn Thị Kim T** chung sống với nhau năm 2009, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TG, quận TK, thành phố Đà Nẵng vào ngày 15/6/2009. Trong cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do chị T có hành vi trộm cắp tài sản của bà **Phan Thị Kim X** (mẹ ruột anh) và bị Tòa án

nhân dân quận TK xử phạt 12 tháng nhưng tù cho hưởng án treo nên vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay yêu cầu được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Có 01 con chung là Trịnh Quang H sinh ngày 02/11/2010. Hiện cháu H đang sống với anh, anh yêu cầu được nuôi cháu H, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

Chị và anh D cưới nhau vào năm 2009, trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra bất đồng quan điểm nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay đồng ý ly hôn với anh D, đồng ý để anh D nuôi con chung, chị không cấp dưỡng. Tài sản chung và nợ chung: Không có. Chị yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án do bận đi làm.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D, cho anh D được ly hôn với chị T, giao cháu H cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa, các qui định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt đương sự: Anh D và chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt anh D và chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị T chung sống với nhau vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TG, quận TK, thành phố Đà Nẵng vào ngày 15/6/2009 nên là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị T là bất đồng quan điểm và vợ chồng sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Chứng tỏ giữa anh D và chị T đã xảy ra mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và chị T đồng ý ly hôn với anh D. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh D được ly hôn với chị T là phù hợp với Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy, cháu H hiện đang sống với anh D, chị T đồng ý anh D nuôi dưỡng cháu H và cháu H cũng có nguyện vọng được sống với anh D khi anh D và chị T ly hôn. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống và quyền lợi của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu H cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng: Do anh D và chị T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản và nợ chung: Anh D và chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Anh D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Quang D.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Cho anh Trịnh Quang D được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim T.

- *Về con chung*: Giao con chung là Trịnh Quang H sinh ngày 02/11/2010 cho anh D được trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. *Về án phí*: Anh D phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp theo biên lai thu số 0015282 ngày 02/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, anh D đã nộp xong án phí.

3. *Quyền kháng cáo*: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với anh D và chị T được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND phường TG, quận TK, TP. Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thi